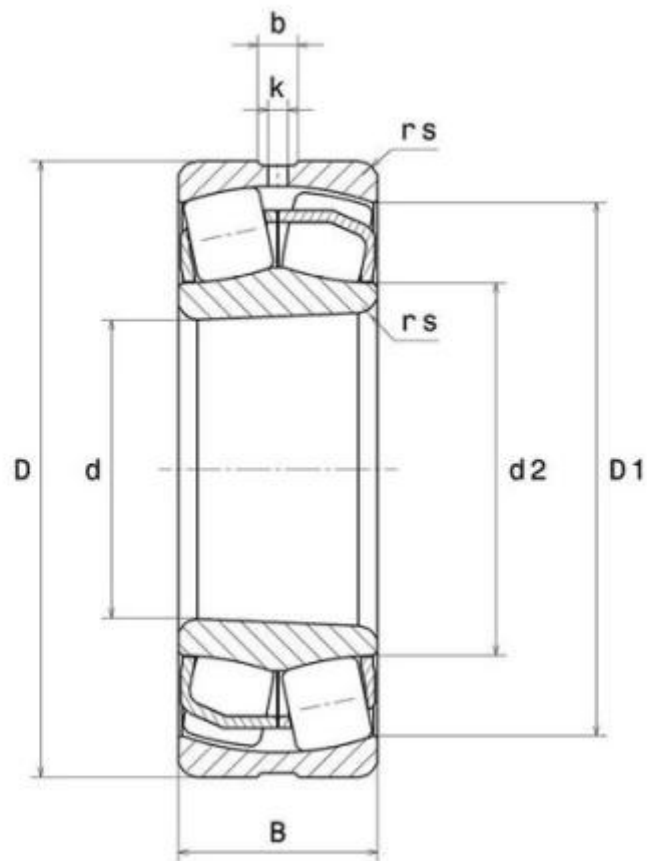


## Vòng bi 22228EAKW33



### THÔNG SỐ KỸ THUẬT

|                                        |          |
|----------------------------------------|----------|
| Thương hiệu / Hãng sản xuất            | NTN      |
| d - Đường kính lỗ trục                 | 140 mm   |
| D - Đường kính ngoài                   | 250 mm   |
| B - Chiều rộng                         | 68 mm    |
| d2 - Đường kính gờ của vòng trong      | 163,9 mm |
| D1 - Đường kính gờ/rãnh của vòng ngoài | 223,9 mm |
| rs - Bán kính góc lượn tối thiểu       | 3 mm     |
| Số lượng lỗ bôi trơn                   | 3        |

|                                  |         |
|----------------------------------|---------|
| b - Chiều rộng của rãnh bôi trơn | 14,2 mm |
| k - Đường kính của lỗ bôi trơn   | 7 mm    |
| Ống lót tham khảo                | H3128   |
| Khe hở vòng bi                   | CN      |
| Trọng lượng                      | 14 kg   |

#### HIỆU SUẤT SẢN PHẨM

|                                      |             |
|--------------------------------------|-------------|
| C - Tải trọng động cơ bản danh định  | 867 kN      |
| C0 - Tải trọng tĩnh cơ bản danh định | 1010 kN     |
| Cu - Giới hạn tải trọng mỗi          | 100 kN      |
| e - Trị số giới hạn                  | 0.25        |
| Y0 - Hệ số tải trọng trực tĩnh       | 2.68        |
| Y1 - Hệ số tải trọng trực thấp hơn   | 2.74        |
| Y2 - Hệ số tải trọng trực trên       | 4.08        |
| N ref - Tốc độ nhiệt tham chiếu      | 2500 tr/min |
| N lim - Tốc độ giới hạn cơ học       | 3300 tr/min |
| Tmin - Nhiệt độ hoạt động tối thiểu  | -40 °C      |
| Tmax - Nhiệt độ hoạt động tối đa     | 200 °C      |

#### GIỚI HẠN

|                                             |        |
|---------------------------------------------|--------|
| da min - Đường kính vai tối thiểu IR        | 154 mm |
| db - Đường kính tối thiểu cho ống lót       | 149 mm |
| Ce - Chiều dài tối thiểu cho ống lót        | 8 mm   |
| Da max - Đường kính vai tối đa OR           | 236 mm |
| ra max - Bán kính góc lượn tối đa trục & vỏ | 2,5 mm |